TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2019/DS-PT
Ngày: 10-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Đức

2. Ông Phạm Phước Thiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1980.

Cư trú tại: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977; Cư trú: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018)

2. Bị đơn: Ông Đỗ Thành T1, sinh năm 1978.

Cư trú tại: Ấp T, xã K, huyện V, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quốc P, sinh năm 1988; Cư trú: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Đỗ Thành T1.

(Ông T và ông T1 có mặt, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 03/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn V và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Ông Lê Văn V và ông Đỗ Thành T1 không quen biết trước nhưng ông T1 có số điện thoại của ông V nên khoảng tháng 3/2018 (dương lịch), ông T1 gọi điện cho ông V (lúc này ông V đang ở huyện T, tỉnh Đồng Tháp). Nội dung nói chuyện qua điện thoại là ông T1 nói có bao tiêu lúa nếp của nông dân ở huyện T, tỉnh Đồng Tháp, diện tích khoảng 1.700 công đất, dự tính sản lượng khoảng 1.000 tấn lúa nếp, kêu ông V mua với giá 5.850đồng/01kg. Thời gian thu hoạch bắt đầu khoảng 17/5/2018 đến 29/5/2018 (dương lịch). Do ông V làm nghề mua lúa nên có biết ông T1 cũng làm nghề thu mua lúa (thực tế là ông V và ông T1 chưa từng gặp mặt nhau) nên ông V nhận mua lúa theo như ông T1 chào bán. Giữa ông V và ông T1 liên hệ qua điện thoại nhiều lần và ông T1 nói ông V là người dân sắp thu hoạch lúa nên yêu cầu ông V chuyển tiền để đặt cọc cho nông dân, ông V đồng ý và ông T1 gửi số tài khoản cho ông V, ông V đã chuyển khoản tiền vào tài khoản ông T1 03 lần: Ngày 23/4/2018 chuyển 100.000.000đồng; ngày 24/4/2018 chuyển 300.000.000đồng ngày 26/4/2018 chuyển 350.000.000đồng. Tổng cộng 03 lần 750.000.000đồng. Tất cả số tiền trên đều chuyển vào số tài khoản 070042216869, chủ tài khoản Đỗ Thành T1, mở tại ngân hàng Sacombank Kiến Tường, Long An.

Đến ngày đi cân lúa thì ông V có đến địa bàn tại huyện T (khu vực này do ông T1 nói từ trước) để cân lúa, lúc này không gặp ông T1, ông V có nhờ người tên Oanh mua dùm lúa, ông Oanh có mua 173 tấn giá 6.000đồng/1kg. Ông V có hỏi nông dân ở khu vực này thì người dân có nói ông T1 có nói về việc mua lúa nhưng không có đặt cọc tiền. Vì vậy, ông V đã liên hệ với ông T1 để đòi lại tiền đặt cọc thì ông T1 có trả lại 60.000.000đồng, số tiền còn lại ông V đã yêu cầu ông T1 trả nhiều lần nhưng đến nay ông T1 không trả.

Ông V yêu cầu ông Đỗ Thành T1 trả số tiền đặt cọc lúa đã nhận là 690.000.000 đồng.

**Bị đơn là ông Đỗ Thành T1 trình bày:* Ông và ông V có thỏa thuận về việc mua bán lúa và có nhận 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng như ông V trình bày, nhưng sau đó lúa không có giá nên ông V không mua được số lúa như đã thỏa thuận nên ông có chuyển trả cho ông V số tiền khoảng 60.000.000 đồng đến 65.000.000 đồng và ông V có nói ông chỉ cần chuyển trả lại 500.000.000 đồng, số còn lại cho ông hưởng lời, một thời gian sau, ông và ông P, ông V thống nhất về việc số tiền trên ông sẽ trả cho ông P, ông đã ký biên nhận nợ với ông P nên giờ không còn nợ ông V.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông T1 thừa nhận số tiền đang tranh chấp là tiền đặt cọc để thực hiện việc mua bán lúa nếp, tổng số tiền đã nhận là 750.000.000 đồng, ông T1 đã trả ông V được 60.000.000 đồng. Nay ông T1 chỉ đồng ý trả 600.000.000 đồng vì việc mua lúa bị lỗ nên hợp đồng không

được thực hiện là lỗi của hai bên và ông V đã thống nhất chỉ lấy lại 600.000.000 đồng nên ông với ông P mới viết giấy nợ 600.000.000 đồng. Phía nguyên đơn thì cho rằng ông T1 có lỗi không giao lúa theo thỏa thuận nên hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của ông T1 và cũng không có việc thống nhất số nợ 600.000.000 đồng nên ông T1 phải trả lại đủ số tiền đặt cọc đã nhận. Ông P xác định số tiền ông V chuyển cho ông T1 là tiền của ông V, ông T1 không nợ tiền của ông nhưng do ông V nợ tiền ông 600.000.000 đồng nên ông có nói ông T1 viết biên nhận nợ để cấn trừ còn thực tế ông T1 nợ ông V bao nhiêu thì ông không biết, việc lập giấy này chỉ có ông và ông T1, không có mặt ông V, hiện tại ông V đã trả tiền cho ông xong nên ông không có yêu cầu gì.

- Về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án 03 giấy chuyển tiền cho ông T1, bản photo chứng minh nhân dân. Ông P nộp bản chính giấy viết tay có nội dung ông T1 nợ 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như: Lấy lời khai đương sự, thông báo cung cấp chứng cứ.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 09/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng đã căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 328, Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V.

Buộc Đỗ Thành T1 phải trả cho ông Lê Văn V số tiền đặt cọc còn nợ là 690.000.000 (sáu trăm, chín mươi triệu) đồng.

Trường hợp ông T1 chậm trả tiền cho ông V thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Đỗ Thành T1 phải chịu 31.600.000 (ba mươi mốt triệu, sáu trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn lại cho ông Lê Văn V 15.800.000 (mười lăm triệu, tám trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Tân An ngày 16/7/2018 theo biên lai thu tiền số 0002288.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 23/5/2019, bị đơn là ông Đỗ Thành T1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông T1 chỉ đồng ý trả cho ông Lê Văn V 600.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán lúa.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Thành T1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc ông Đỗ Thành T1 về việc chỉ đồng ý trả cho ông Lê Văn V 600.000.000 đồng tiền nhận đặt cọc mua bán lúa nếp: Ông V và ông T1 thừa nhận ông T1 có nhận của ông V 750.000.000đ tiền đặt cọc để thực hiện việc mua bán lúa nếp, tuy nhiên việc mua bán không thực hiện được nên ông T1 đã trả cho ông V 60.000.000đ. Ông T1 trình bày do thời giá nếp lên xuống nên số tiền chênh lệch theo thời điểm, ông V thỏa thuận cho ông hưởng tiền lời 90.000.000đ và chỉ trả 600.000.000đ nên ông đã viết biên nhận nợ cho ông P để cấn trừ nợ. Tuy nhiên ông V không thừa nhận có việc thỏa thuận trên, ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc thỏa thuận này. Mặt khác, ông P xác định tuy ông V có nợ tiền ông nhưng số tiền chuyển khoản cho ông T1 là của ông V, ông P không biết ông T1 nợ ông V bao nhiêu tiền, và khi viết giấy chuyển nợ ngày 27/3/2018 cho ông P thì ông V không có mặt. Do đó ông T1 kháng cáo không đồng ý trả 690.000.000đ mà chỉ đồng ý trả 600.000.000đ là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Thành T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Thành T1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Quốc P đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[3] Về việc ông Đỗ Thành T1 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông Lê Văn V 600.000.000 đồng tiền nhận đặt cọc mua bán lúa nếp:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Vào tháng 03/2018, ông V và ông T1 có thỏa thuận mua bán lúa nếp bằng lời nói thông qua điện thoại. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, ông V đã đặt cọc cho ông T1 số tiền 750.000.000 đồng. Ông V chuyển số tiền 750.000.000 đồng cho ông T1 tổng cộng 03 lần thông qua số tài khoản của ông V (070073953985 tại Phòng Giao dịch Tân Hồng - Ngân hàng Sacombank) và số tài khoản của ông T1 (070042216869 tại Phòng giao dịch Kiến Tường - Ngân hàng Sacombank), cụ thể: Ngày 23/4/2018, ông V chuyển 100.000.000 đồng; ngày 24/4/2018, ông V chuyển 300.000.000 đồng và ngày 26/4/2018, ông V chuyển 350.000.000 đồng. Sau đó, việc mua bán lúa không thực hiện được nên ông T1 có trả cho ông V 60.000.000 đồng trong tổng số tiền đặt cọc 750.000.000 đồng. Nay ông V yêu cầu ông T1 trả 690.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán lúa nếp còn lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông V 690.000.000 đồng, ông T1 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông V 600.000.000 đồng.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 trình bày chỉ đồng ý trả cho ông V 600.000.000 đồng trong tổng số 690.000.000 đồng tiền đặt cọc còn lại với lý do việc mua lúa bị lỗ nên hợp đồng không được thực hiện là lỗi của hai bên. Do ông V nói chỉ lấy lại 600.000.000 đồng và ông V nợ ông Trần Quốc P 600.000.000 đồng nên ba bên thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ, do đó ông T1 mới viết giấy biên nhận còn nợ ông P 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông V trình bày do ông T1 không thực hiện việc giao lúa như đã thỏa thuận nên việc không thực hiện được hợp đồng là do lỗi của ông T1. Việc ông T1 trình bày ông V đồng ý lấy 600.000.000 đồng là không đúng và giữa ông V, ông T1 và ông P không có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ ông T1 sang ông P nên ông V yêu cầu ông T1 trả đủ 690.000.000 đồng tiền đặt cọc còn lại. Còn ông P trình bày số tiền 750.000.0000 đồng mà ông V chuyển cho ông T1 là tiền của ông V, ông T1 không nợ tiền của ông P nhưng do ông V nợ tiền ông P 600.000.000 đồng nên ông P có nói ông T1 viết biên nhận để cấn trừ nợ, còn thực tế ông T1 nợ ông V bao nhiêu thì ông không biết, việc lập giấy biên nhận này là do ông P và ông T1 tự thỏa thuận thực hiện, không có mặt ông V, hiện tại ông V đã trả tiền cho ông xong nên ông không có yêu cầu gì. Xét ông T1 cho rằng ông V đồng ý cho ông T1 trả 600.000.000 đồng trong tổng số 690.000.000 đồng tiền nhận đặt cọc mua bán lúa

nhưng phía ông V không thừa nhận, ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở xem xét vấn đề này.

Xét thấy, ông T1 không giao lúa cho ông V như đã thỏa thuận đặt cọc nên dẫn đến hai bên không thực hiện được hợp đồng mua bán lúa nếp. Như vậy, ông T1 đã vi phạm hợp đồng đặt cọc, từ chối thực hiện hợp đồng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông T1 phải trả cho ông V số tiền đã nhận đặt cọc và phải chịu phạt cọc. Tuy nhiên, phía ông V chỉ yêu cầu ông T1 trả 690.000.000 đồng tiền đặt cọc còn lại và Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc ông T1 phải hoàn trả cho ông V số tiền 690.000.000 đồng đặt cọc là có lợi cho ông T1. Do đó, việc ông T1 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông V 600.000.000 đồng tiền đặt cọc đã nhận là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Thành T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Ông Lê Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Ông Đỗ Thành T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V được chấp nhận là: 20.000.000 đồng + 04% x (690.000.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 31.600.000 đồng.

Ông Đỗ Thành T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Thành T1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 328, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V.

Buộc ông Đỗ Thành T1 phải trả cho ông Lê Văn V số tiền đặt cọc còn nợ là 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đỗ Thành T1 phải nộp 31.600.000 đồng (Ba mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Văn V 15.800.000 đồng (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002288 ngày 16/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Đỗ Thành T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004442 ngày 27/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An nên ông T1 không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn